

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BKC

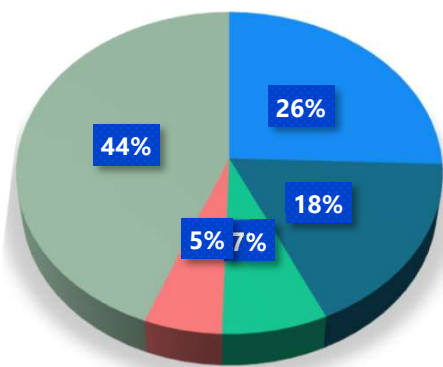
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX)

Ngành: Khai khoáng

Giá	7,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-9.0%	16.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.19%
Beta	(0.27)

Cơ cấu cổ đông



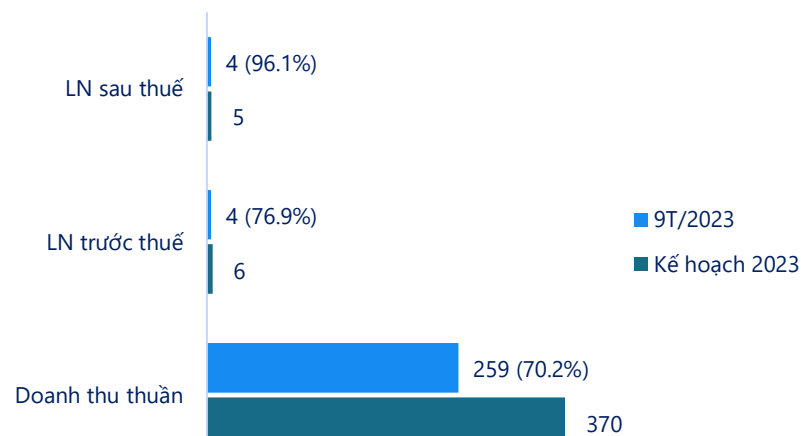
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

95.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.8 | +1.9%

Cùng kỳ: ↗ 46.0 | +92.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

259.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 155.7 | +150.1%

LN thuần

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.4 | -93.9%

Cùng kỳ: ↘ 4.2 | -97.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -50.5%

LNTT

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.4 | -93.9%

Cùng kỳ: ↘ 4.5 | -89.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

4.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.4 | -44.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BKC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	95.9	49.9	92.3%	259.4	103.7	150.1%
Giá vốn hàng bán	89.5	45.5	97.0%	237.4	85.6	177.2%
Lợi nhuận gộp	6.4	4.4	44.0%	22.0	18.1	21.7%
Doanh thu HĐTC	1.3	6.5	-80.8%	1.3	6.6	-80.4%
Chi phí tài chính	2.8	3.5	-19.1%	8.8	9.9	-11.4%
Chi phí lãi vay	2.8	3.5	-19.1%	8.8	9.9	-11.8%
Chi phí bán hàng	1.0	-	-	1.6	-	-
Chi phí QLDN	3.7	3.1	19.7%	10.4	9.7	7.6%
LN thuần từ HĐKD	0.1	4.3	-97.9%	2.5	5.0	-50.5%
LN khác	0.5	0.8	-42.0%	1.9	2.8	-33.0%
LN trước thuế	0.6	5.1	-89.1%	4.3	7.8	-44.2%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	0.6	5.1	-89.1%	4.3	7.8	-44.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.6	5.1	-89.1%	4.3	7.8	-44.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.3 -	15.8	77.3	11.0 -	10.4	29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	12.7	6.1 -	0.8 -	2.2 -	0.8 -
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.0	12.4 -	79.1	1.7 -	1.4	0.1
Lưu chuyển tiền thuần	-	3.4	2.7 -	2.6	10.4 -	12.6

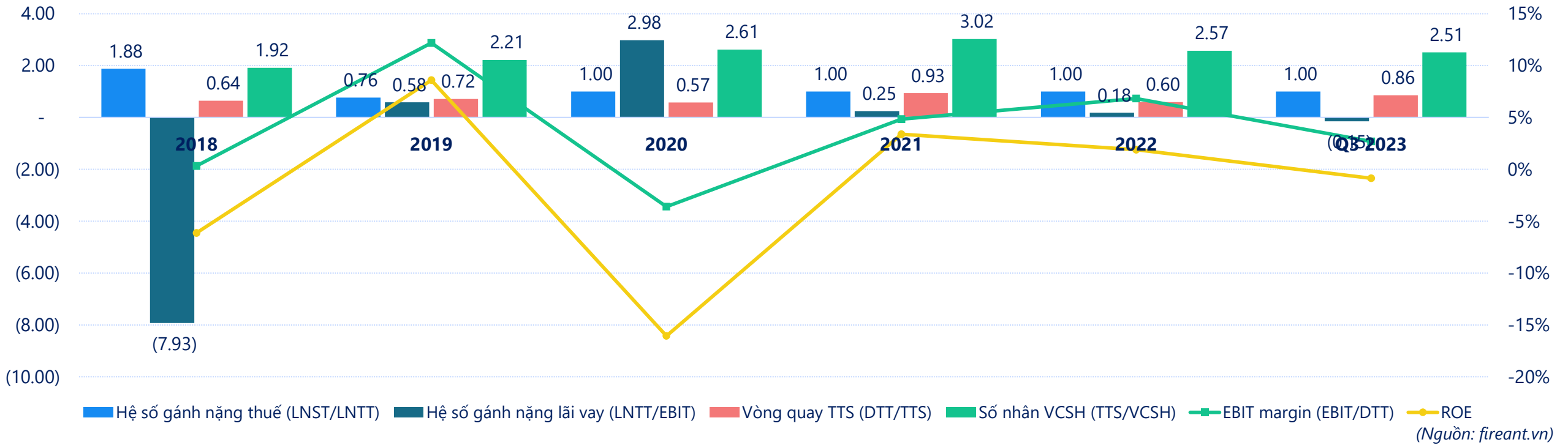
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	328.8	261.3	25.8%	78.3%
Tiền và tương đương tiền	30.9	3.6	753.6%	7.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	58.5	86.5	-32.4%	13.9%
Hàng tồn kho	226.1	169.3	33.6%	53.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	1.9	589.1%	3.2%
Tài sản dài hạn	91.2	123.7	-26.3%	21.7%
Các khoản phải thu dài hạn	1.9	22.0	-91.4%	0.5%
Tài sản cố định	46.3	53.0	-12.7%	11.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	17.7	21.4	-17.3%	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.3	20.3	0.0%	4.8%
Tài sản dài hạn khác	4.9	7.0	-29.4%	1.2%
Tổng cộng tài sản	419.9	385.0	9.1%	100.0%
Nợ phải trả	237.7	207.1	14.8%	56.6%
Nợ ngắn hạn	227.7	197.1	15.5%	54.2%
Nợ vay ngắn hạn	127.3	127.0	0.3%	30.3%
Nợ dài hạn	10.0	10.0	0.0%	2.4%
Nợ vay dài hạn	10.0	10.0	0.0%	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	182.3	177.9	2.4%	43.4%
Vốn chủ sở hữu	182.3	177.9	2.4%	43.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BKC

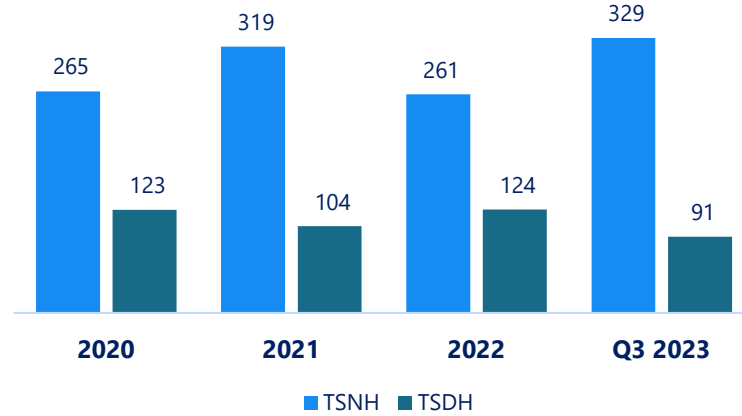
Phân tích Dupont



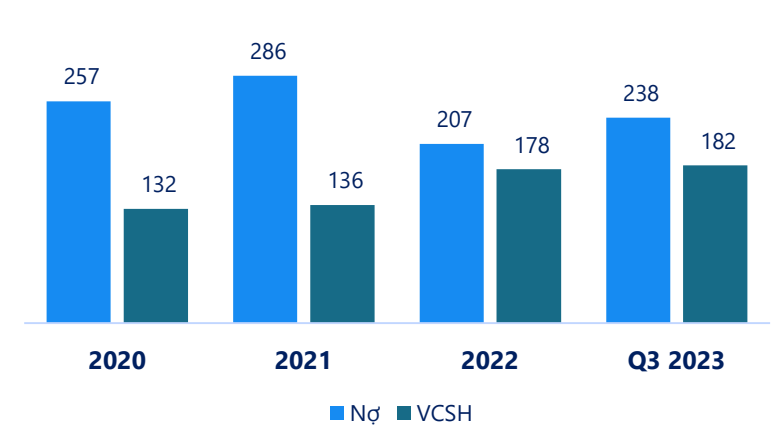
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BKC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-4.8%	2.0%	-11.3%	0.4%	-0.8%	-1.7%
Biên LNST (TTM)	-5.0%	5.4%	-10.7%	1.2%	1.2%	-0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	0.3%	12.2%	-3.6%	4.8%	6.8%	2.7%
ROE (TTM)	-6.1%	8.6%	-16.1%	3.4%	1.9%	-0.9%
ROA (TTM)	-3.2%	3.9%	-6.1%	1.1%	0.7%	-0.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	52.7	101.1	167.8	131.4	193.2	89.1
Số ngày nắm giữ HTK	196.0	202.2	214.7	131.3	232.6	209.6
Số ngày phải trả NCC	32.4	39.6	33.9	41.8	50.7	34.1
Vòng quay TSCĐ	1.8	2.7	2.6	4.9	3.9	7.7
Vòng quay TTS	567.9	509.7	637.5	391.5	613.3	424.3

Thanh khoản

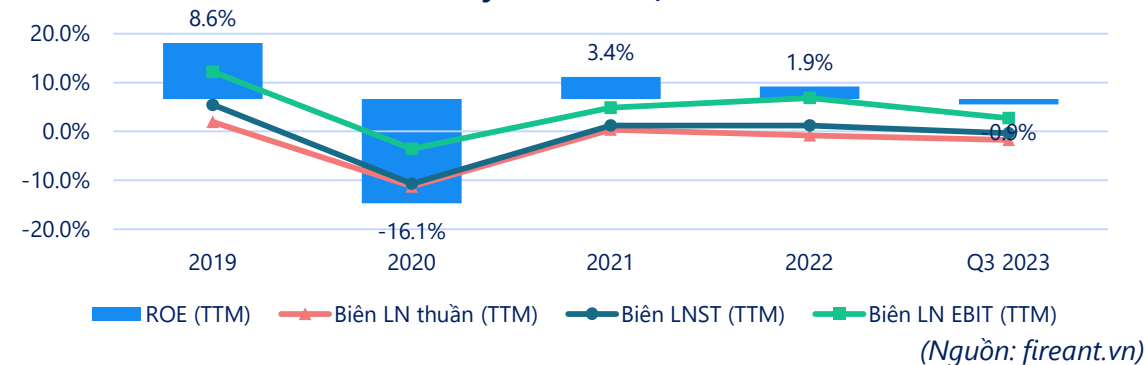
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	1.1	1.2	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.2	0.6	0.5	0.7	0.5	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	0.1	2.4	(0.5)	1.3	1.2	0.9

Nhóm chỉ số định giá

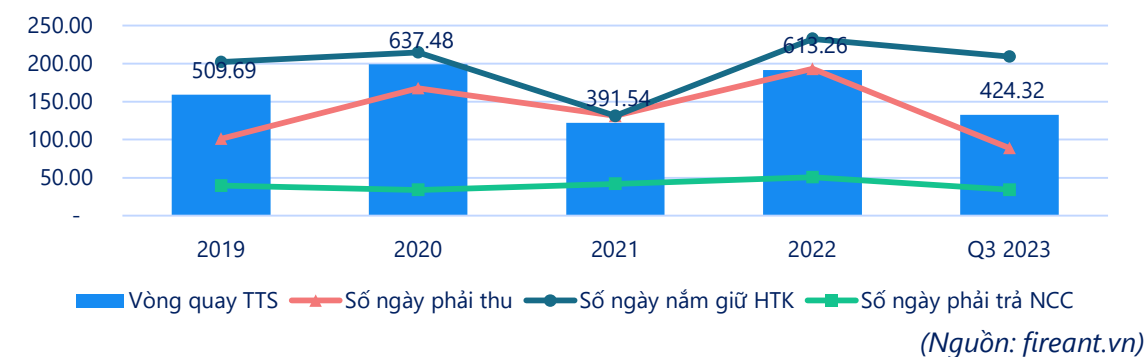
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 766	1,088	- 1,962	386	253	- 135
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,063	13,149	11,196	11,591	15,155	15,528
P/E	(11.9)	5.4	(2.5)	21.5	26.1	(53.3)
P/B	0.8	0.4	0.4	0.7	0.4	0.5
P/S	0.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

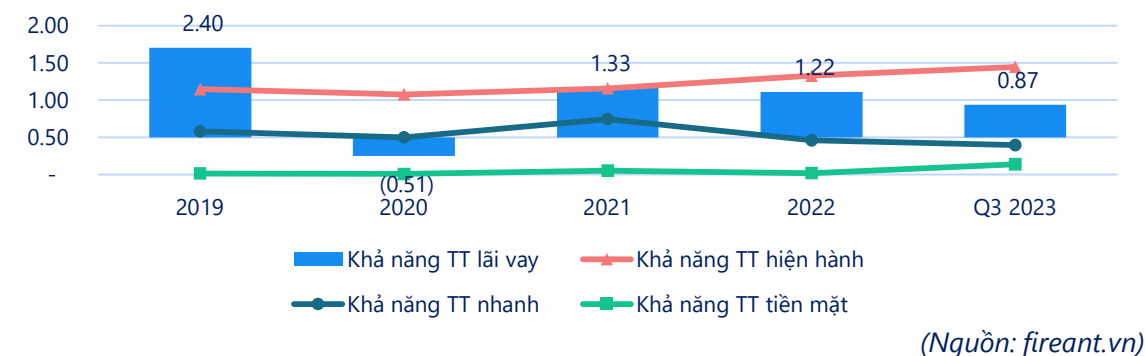
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



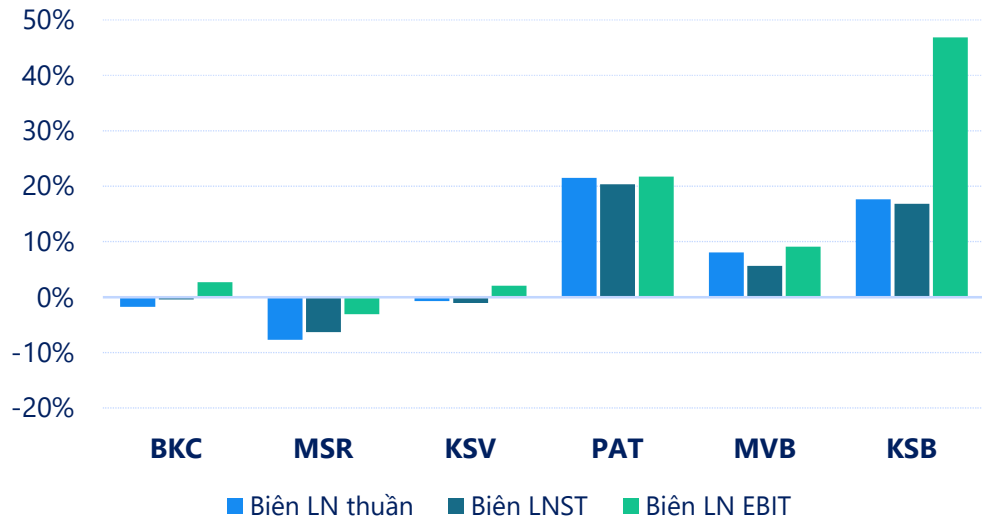
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BKC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BKC	259.4	150.1%	4.3	-44.2%	1.7%	7.5%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
MVB	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

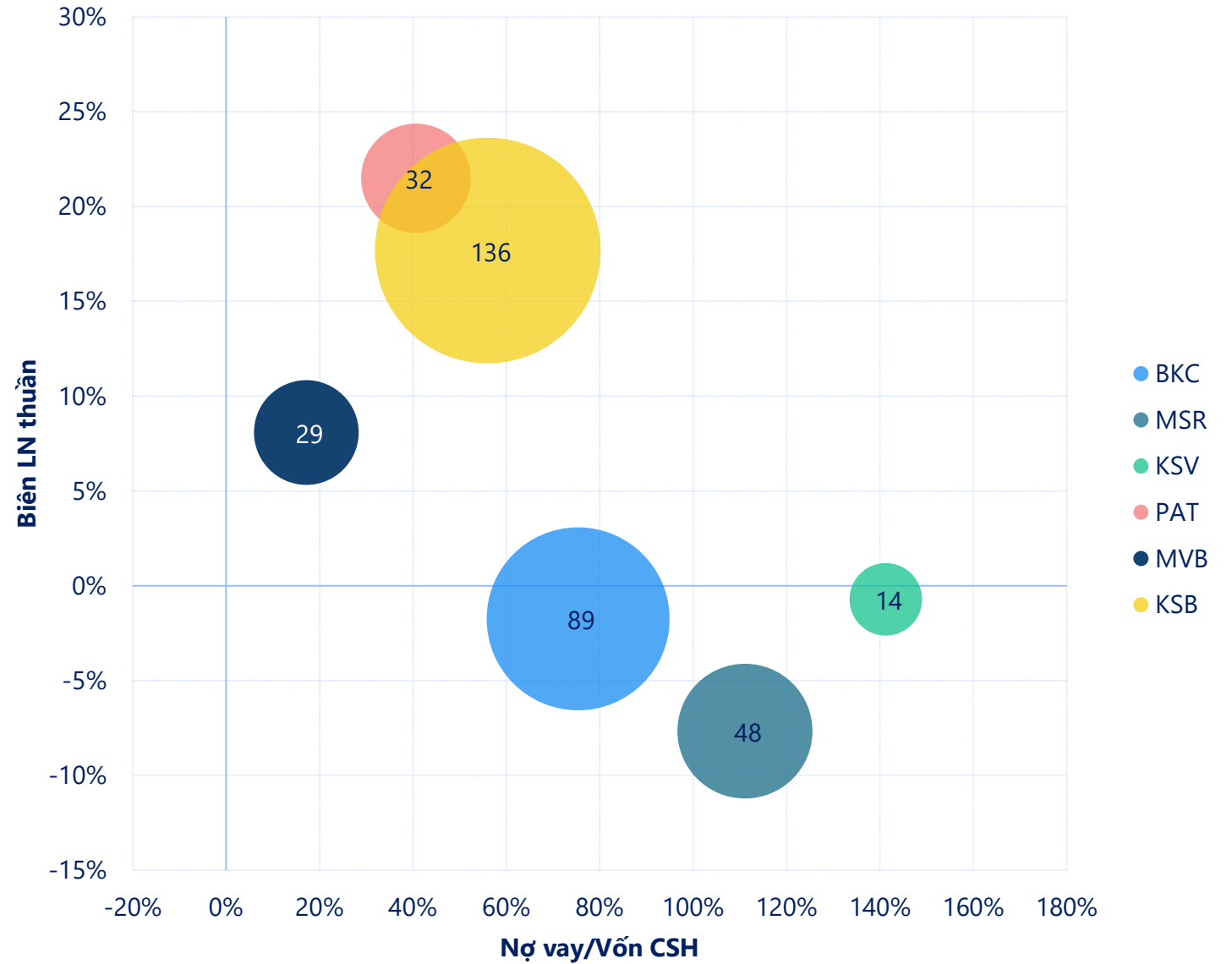
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)